| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 6 – KHÁNH HÒA**<br>**TỈNH KHÁNH HÒA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST
Ngày 02 - 02 - 2026
*V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – KHÁNH HÒA,**
**TỈNH KHÁNH HÒA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Phát.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Mai Thị Hà.
2. Đỗ Thị Minh Linh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Khánh Hòa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 66/2025/TLST-HNGĐ ngày 24/7/2025 về việc: "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/01/2026, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Phạm Hữu N, sinh năm: 1969. (Có mặt)

*Địa chỉ:* Thôn T, xã H, tỉnh Khánh Hòa.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nhân:* Ông Lê Thành K, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Số 328 N, phường P, tỉnh Khánh Hòa.

*2. Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1973. (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Khánh Hòa.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 5 năm 2025 và trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà T sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1989. Gia đình hai bên không tổ chức đám cưới, vợ chồng có đến UBND xã H đăng ký kết hôn nhưng giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc nên ông N có làm đơn gửi Ban quản lý thôn T và UBND xã H xin xác nhận về nội dung: *"vợ chồng ông có đăng ký kết hôn tại UBND xã H"*.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông xin xác định lại vì thời gian quá lâu nên ông N nhớ không chính xác, ông xác nhận thời điểm hai vợ chồng chung sống với nhau thì không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng về chung sống với nhau từ năm 1989 tại Thôn T, xã H, tỉnh Khánh Hòa; đến khoảng năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã; Bà T dẫn theo 02 con về nhà mẹ đẻ tại thôn T, xã H, tỉnh Khánh Hòa sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho tới nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn; vì vậy, ông Phạm Hữu N đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Thanh H1, sinh năm: 1990 và Phạm Hữu H2, sinh năm: 1991. Hiện các con chung đều đã trưởng thành, lao động tự túc.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2025, Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà xác nhận bà và ông N chung sống như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn do thời điểm đó, bà chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn do ông N thường xuyên bạo lực gia đình nên bà dẫn con về nhà mẹ đẻ tại thôn T, xã H, tỉnh Khánh Hòa sinh sống cho tới nay. Vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau nữa. Nay ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông N và bà là vợ chồng thì bà đồng ý. Hiện 02 con đều đã trưởng thành, lao động tự túc được. Về tài sản chung và nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử vụ án.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:*

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn là chấp hành đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa N và và T đã mâu thuẫn trầm trọng, mặc dù ông bà đã chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng do ông N và bà T không đăng ký kết hôn; Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa ông N và bà T là vợ chồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Lời trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1]** Về thủ tục tố tụng:

**[1.1]** Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Phạm Hữu N trình bày vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H nhưng đã thất lạc nên ông N có làm đơn gửi Ban quản lý thôn T và UBND xã H xin xác nhận về nội dung: *"vợ chồng ông có đăng ký kết hôn tại UBND xã H"*, ông N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Thị T nhưng không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông và bà T.

Tòa án nhân dân khu vực 6 – Khánh Hòa đã xác minh việc đăng ký kết hôn giữa ông N và bà T tại UBND xã H, tỉnh Khánh Hòa. Kết quả trả lời: *"Không có dữ liệu đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị T";* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị T cũng xác nhận: vợ chồng chung sống từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn do thời điểm đó, bà T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/7/2025 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn ông Phạm Hữu N cũng xin xác nhận lại vợ chồng ông không có đăng ký kết hôn.

Vì vậy, không có cơ sở để xác định ông N và bà T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, xác định: Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*.

**[1.2]** Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị T có địa chỉ cư trú tại: Thôn T, xã H, tỉnh Khánh Hòa. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Khánh Hòa.

**[1.3]** Đối với việc vắng mặt của bị đơn: Bà Nguyễn Thị T xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

**[2]** Về nội dung tranh chấp:

**[2.1]** Về quan hệ hôn nhân: Thấy rằng, Ông Phạm Hữu N và bà Nguyễn Thị T sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc đăng ký kết hôn, cụ thể như sau: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*.

Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với*

*con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".*

Khoản 2 Điều 53 của Luật Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

*"Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn.*

*...*

*2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn* ***mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*** *theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."*

Đối chiếu với những quy định nêu trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Hữu N và bà Nguyễn Thị T không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống, giữa ông N và bà T xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Ông N và và T đều xác định vợ chồng đã ly thân và không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông N và bà T là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mẫu thuẫn giữa ông N và bà T đã trầm trọng, tình cảm đã không còn; do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông N và bà T là vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

**[2.2]** Về con chung: Ông N và bà T có 02 con chung là Phạm Thị Thanh H1, sinh năm: 1990 và Phạm Hữu H2, sinh năm: 1991. Các con chung đều đã trưởng thành, lao động tự túc được nên ông Nhân và bà Thúy không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

**[2.3]** Về tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

**[3]** Về án phí: Ông Phạm Hữu N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu N đối với bà Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Hữu N và bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, lao động tự túc được.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**2.** Về án phí: Ông Phạm Hữu N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000374 ngày 23/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ông Phạm Hữu N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai có mặt nguyên, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND KV6-Khánh Hòa;
- THA dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tiến Phát**